

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 1491/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 18/5/2023

V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Khê

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Đăng Vạn

2. Ông Mai Thanh Giàu

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Tân - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Tuyển - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 2502/2022/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2022 về Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1741/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1967 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: 118/1A1 MT, Tổ 7, Khu phố 5, phường TPA, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Bị đơn: ông Trần Trọng N, sinh năm: 1971 (vắng mặt)

Địa chỉ: 118/1A1 MT, Tổ 7, Khu phố 5, phường TPA, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại bản tự khai và các biên bản làm việc tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà và ông Trần Trọng N chung sống với nhau từ năm 1998, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân phường TT, thành phố T, Thành phố H cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 142, quyển số 01/1998 ngày 28/12/1998. Sau ngày cưới chúng tôi sống chung tại Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian chung sống lúc đầu hạnh phúc về sau không hạnh phúc do tính tình hai vợ chồng trái ngược nhau nên thường dẫn đến gây gổ. Hiện nay tình cảm rạn nứt, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà đã cố gắng hết sức nhưng không thể hàn gắn đoàn tụ được, Bà xin dứt khoát ly hôn với ông Trần Trọng N. Về con chung: có 02 con chung tên Trần Trọng H1, sinh ngày 14/3/2000 và Trần Trọng T, sinh ngày 04/6/2004 (cả 2 đều đã trưởng thành và đủ khả năng tự sinh sống). Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Ông Trần Trọng N đã được Tòa án tổng đạt Thông báo thụ lý, Giấy triệu tập, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông Trần Trọng N không đến Tòa án, không gửi bản tự khai hay bất cứ tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H xin vắng mặt; bị đơn ông Trần Trọng N vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thủ Đức phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau: Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự trong quá trình thụ lý, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, tư cách tham gia tố tụng, xác minh, thu thập chứng cứ, cấp, tổng đạt văn bản tố tụng, thời hạn tố tụng. Về nội dung, đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Nguyễn Thị H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Ông Trần Trọng N và bà Nguyễn Thị H tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn (số 142, quyển số 01/1998 do Ủy ban nhân dân phường TT, thành phố T, Thành phố H cấp ngày 28/12/1998). Nay bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Trần Trọng N nên đây là quan hệ tranh chấp ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Bà Nguyễn Thị H và ông Trần Trọng N đều có quốc tịch Việt Nam. Kết quả xác minh tại Công an phường phường Tăng Nhơn Phú A, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xác định bị đơn ông Trần Trọng N hiện đang cư trú tại địa chỉ 118/1A1 MT, Tổ 7, Khu phố 5, phường TPA, thành phố T, Thành phố H nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức,

Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Nội dung tranh chấp:

Nguyên đơn xác định Bà và ông Trần Trọng N không còn hạnh phúc do tính tình vợ chồng trái ngược nhau nên thường dẫn đến gây gổ. Nay Bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho Bà được ly hôn với ông Trần Trọng N.

Bị đơn ông Trần Trọng N đã được Tòa án tổng đạt Thông báo thụ lý, Giấy triệu tập, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử hợp lệ nhưng ông Trần Trọng N vắng mặt, không tham dự các buổi hòa giải, làm việc, công khai chứng cứ cũng như không tham dự phiên tòa.

Hội đồng xét xử nhận thấy giữa bà Nguyễn Thị H và ông Trần Trọng N chung sống với nhau từ năm 1998, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân phường phường TT, thành phố T, Thành phố H cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 142, quyển số 01/1998 ngày 28/12/1998 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Giữa bà Nguyễn Thị H và ông Trần Trọng N trên thực tế đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng. Bà Nguyễn Thị H và ông Trần Trọng N do tính cách không hợp nhau dẫn tới thường xuyên cãi vã, gây gổ làm cho cuộc sống hôn nhân mất hạnh phúc. Bị đơn, ông Trần Trọng N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến Tòa án để tham dự các buổi hòa giải, làm việc cũng như dự phiên tòa hôm nay nhưng ông Trần Trọng N không đến, thể hiện thái độ buông bỏ, không quan tâm đến cuộc sống hôn nhân với bà Nguyễn Thị H. Xét thấy tình cảm vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị H và ông Trần Trọng N đã rạn nứt không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn đối với bị đơn.

- Về con chung: nguyên đơn xác định Bà và ông Trần Trọng N có 02 con chung tên Trần Trọng H1, sinh ngày 14/3/2000 và Trần Trọng T, sinh ngày 04/6/2004. Do cả 2 con chung đều đã trưởng thành và đủ khả năng tự sinh sống nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung và nợ chung: nguyên đơn xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung và nợ chung; bị đơn không có yêu cầu phản tố về phần tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn chịu án phí hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 do Ủy ban thường vụ quốc hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016

Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị H với ông Trần Trọng N.

Giấy chứng nhận kết hôn số 142, quyền số 01/1998 ngày 28/12/1998 do Ủy ban nhân dân phường TT, thành phố T, Thành phố H cấp cho ông Trần Trọng N và bà Nguyễn Thị H không còn giá trị pháp lý.

Về con chung: có 02 con chung tên Trần Trọng H1, sinh ngày 14/3/2000 và Trần Trọng T, sinh ngày 04/6/2004 (cả 2 đều đã trưởng thành và đủ khả năng tự sinh sống).

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, bà Nguyễn Thị H phải nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà Nguyễn Thị H đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2022/0006215 ngày 14/10/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự Thành phố Thủ Đức. Bà Nguyễn Thị H đã nộp đủ án phí.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án

Nơi nhận:

- VKSND TPTĐ;
- THADS TPTĐ;
- Đường sự
- Lưu

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Xuân Khê

